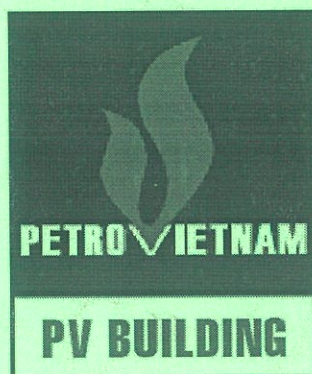


CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2021

(Số liệu trước kiểm toán)

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2021
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.433.948.966	145.014.310.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	27.028.155.783	24.732.851.428
1. Tiền	111		10.925.474.333	8.630.169.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.102.681.450	16.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.166.010.000	56.166.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	56.166.010.000	56.166.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.974.273.346	38.817.892.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66.954.463.970	35.760.171.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		211.543.200	500.947.336
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.313.080.422	3.061.588.016
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	26.229.166.186	24.312.413.633
1. Hàng tồn kho	141		26.238.520.555	24.321.768.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.354.369)	(9.354.369)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.036.343.651	985.143.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.026.397.747	985.143.444
2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	9.945.904	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.742.265.091	89.261.663.154
I. Tài sản cố định	220		78.273.046.576	81.753.216.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	78.273.046.576	81.753.216.085
- Nguyên giá	222		186.904.734.203	186.904.734.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.631.687.627)	(105.151.518.118)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		6.469.218.515	7.508.447.069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.469.218.515	7.508.447.069
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		265.176.214.057	234.275.973.870




Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Quý 1 năm 2021
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.585.519.006	43.611.654.952
I. Nợ ngắn hạn	310		71.585.519.006	43.611.654.952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	60.740.455.994	29.896.799.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	1.361.906.373	2.301.279.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.472.288.767	4.170.028.362
4. Phải trả người lao động	314		384.613.597	2.514.270.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.814.711.548	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	90.909.090	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.127.402.320	1.653.620.931
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.593.231.317	3.075.656.317
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.590.695.051	190.664.318.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	193.590.695.051	190.664.318.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.308.631.985	12.382.255.852
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.382.255.852	(613.238.897)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.926.376.133	12.995.494.749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		265.176.214.057	234.275.973.870


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 04 năm 2021


Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng


Trần Xuân Thu
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	163.947.865.194	85.316.612.796	163.947.865.194	85.316.612.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		163.947.865.194	85.316.612.796	163.947.865.194	85.316.612.796
4. Giá vốn hàng bán	11	21	156.362.914.851	75.927.485.545	156.362.914.851	75.927.485.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.584.950.343	9.389.127.251	7.584.950.343	9.389.127.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	857.472.728	109.478.279	857.472.728	109.478.279
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	1.171.888.419	714.628.228	1.171.888.419	714.628.228
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.227.873.802	3.852.599.119	4.227.873.802	3.852.599.119
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.042.660.850	4.931.378.183	3.042.660.850	4.931.378.183
11. Thu nhập khác	31	24	74.954.621	12.264.145	74.954.621	12.264.145
12. Chi phí khác	32	24	10.291.023	-	10.291.023	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		64.663.598	12.264.145	64.663.598	12.264.145
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		3.107.324.448	4.943.642.328	3.107.324.448	4.943.642.328
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	180.948.315	440.834.683	180.948.315	440.834.683
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		2.926.376.133	4.502.807.645	2.926.376.133	4.502.807.645



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 19 tháng 04 năm 2021



Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>3.107.324.448</i>	<i>4.943.642.328</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.480.169.509	3.453.552.620
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(857.472.728)	(131.166.060)
Chi phí lãi vay	06		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>5.730.021.229</i>	<i>8.266.028.888</i>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(30.991.922.730)	40.750.431.309
(Giảm)/(Tăng) hàng tồn kho	10		(2.382.833.560)	10.077.336.755
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.470.701.518	(12.976.654.688)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(535.944.742)	(4.669.913.775)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(613.894.075)	(326.814.124)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(761.703.808)	(282.900.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(85.576.168)</i>	<i>40.837.514.365</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(312.133.800)	(7.457.751.848)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	180.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(36.166.010.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.693.014.323	308.175.936
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>2.380.880.523</i>	<i>(43.135.585.912)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		2.295.304.355	(2.298.071.547)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.732.851.428	32.293.741.383
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		27.028.155.783	29.995.669.836



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 19 tháng 04 năm 2021



Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 08 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 326 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 326).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kỹ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 trước kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với *Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	49.346.292	29.062.084
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.876.128.041	8.601.107.894
Các khoản tương đương tiền (i)	16.102.681.450	16.102.681.450
	<u>27.028.155.783</u>	<u>24.732.851.428</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)</i>	56.166.010.000	56.166.010.000

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Dung Quất: 2.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2020, lãi suất 5,3%/năm.
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội- CN Quảng Ngãi: 13.166.010.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 12.02.2021, lãi suất 4,9%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Dung Quất: 20.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 14.02.2021, lãi suất 4,9%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Quảng Ngãi: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 20.03.2021, lãi suất 4,9%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Dung Quất: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 06 tháng kể từ ngày 19.12.2020, lãi suất 3,7%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Quảng Ngãi: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 06 tháng kể từ ngày 19.12.2020, lãi suất 3,7%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Quảng Ngãi: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 06 tháng kể từ ngày 26.12.2020, lãi suất 3,7%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Dung Quất: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 06 tháng kể từ ngày 26.12.2020, lãi suất 3,7%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Dung Quất: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 06 tháng kể từ ngày 14.01.2021, lãi suất 3,7%/năm.
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội- CN Quảng Ngãi: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 6 tháng kể từ ngày 14.01.2021, lãi suất 4,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ XNK Thành Phát	7.169.477.888	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	38.258.517.040	25.489.184.689
Các đối tượng khác	21.526.469.042	10.220.986.416
	66.954.463.970	35.710.171.105
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	38.298.517.040	5.610.514.195

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi dự thu	500.187.177	-	2.335.728.772	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	72.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	131.660.100	-	131.660.100	-
Các khoản phải thu khác	609.233.145	-	594.199.144	-
	1.313.080.422	-	3.061.588.016	-
Trong đó				
- Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	504.814.246		504.814.246	

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn (tháng)
Phải thu khó có khả năng thu hồi	504.814.246	-		504.814.246	-	
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	93	169.784.400	-	90
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	93	335.029.846	-	90

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.692.754.431	(9.354.369)	10.510.747.646	(9.354.369)
Công cụ, dụng cụ	3.317.497.254	-	3.237.258.010	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.185.333.756	-	1.939.910.390	-
Thành phẩm	4.581.597.802	-	8.609.602.949	-
Hàng hoá	1.461.337.312	-	24.249.007	-
	26.238.520.555	(9.354.369)	24.321.768.002	(9.354.369)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nguyên vật liệu và thành phẩm.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	429.988.157	376.222.056
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	378.165.396	244.841.872
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	242.440.544	317.787.608
Khác	1.975.803.650	46.291.908
	3.026.397.747	985.143.444
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.173.838.408	1.476.326.281
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	4.963.838.379	5.985.947.230
Khác	331.541.728	46.173.558
	6.469.218.515	7.508.447.069

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	85.084.386.330	74.154.442.144	27.486.494.819	179.410.910	186.904.734.203
Tại ngày 31/03/2021	85.084.386.330	74.154.442.144	27.486.494.819	179.410.910	186.904.734.203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	39.935.216.682	52.139.352.484	13.012.252.847	64.696.105	105.151.518.118
Khấu hao trong năm	1.086.752.316	1.668.848.862	715.597.788	8.970.543	3.480.169.509
Tại ngày 31/03/2021	41.021.968.998	53.808.201.346	13.727.850.635	73.666.648	108.631.687.627
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	45.149.169.648	22.015.089.660	14.474.241.972	114.714.805	81.753.216.085
Tại ngày 31/03/2021	44.062.417.332	20.346.240.798	13.758.644.184	105.744.262	78.273.046.576

Tại ngày 31/03/2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.946.404.713 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.946.404.713 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	50.552.795.067	50.552.795.067	15.989.947.552	15.989.947.552
Các đối tượng khác	10.187.660.927	10.187.660.927	13.906.852.424	13.906.852.424
	60.740.455.994	60.740.455.994	29.896.799.976	29.896.799.976
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	50.937.718.727		7.758.793.034	

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Đầu tư Phú Bình Group	-	1.381.743.045
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	507.050.588
Các đối tượng khác	1.361.906.373	412.485.546
	1.361.906.373	2.301.279.179

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải thu/ phải nộp	Số đã thu/ đã nộp	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.207.610.860	1.949.186.483	2.167.375.648	989.421.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.174.090	180.948.315	613.894.075	65.228.330
Thuế thu nhập cá nhân	46.604.670	110.663.647	167.214.221	(9.945.904)
Thuế nhà đất	2.417.638.742	-	-	2.417.638.742
Các khoản thuế khác	-	14.161.726	14.161.726	-
Cộng	4.170.028.362	2.254.960.171	2.962.645.670	3.462.342.863

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	128.844.395	124.648.767
Các quỹ ủng hộ, từ thiện	194.128.835	194.128.835
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	406.904.000	606.904.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	397.525.090	727.939.329
	1.127.402.320	1.653.620.931

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty TNHH Luyện Kim 19 Trung Quốc- Việt Nam	90.909.090	221.818.182
	90.909.090	221.818.182

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.905.170.085	191.187.233.151
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.495.494.749	14.495.494.749
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(1.888.227.247)	(1.888.227.247)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020(*)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(310.309.787)	(310.309.787)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(11.319.871.948)	(11.319.871.948)
Số dư tại ngày 01/01/2021	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.382.255.852	190.664.318.918
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.926.376.133	2.926.376.133
Số dư tại ngày 31/03/2021	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	15.308.631.985	193.590.695.051

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản xuất	Các hoạt động sản	Tổng cộng
	bao bì	xuất và dịch vụ khác	
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.327.987.736	133.619.877.458	163.947.865.194
2. Giá vốn hàng bán	25.575.864.377	130.787.050.474	156.362.914.851
3. Chi phí bán hàng	545.416.230	626.472.189	1.171.888.419
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	939.762.608	3.288.111.194	4.227.873.802
5. Doanh thu hoạt động tài chính		857.472.728	857.472.728
6. Chi phí tài chính		-	-
7. Thu nhập khác		74.954.621	74.954.621
8. Chi phí khác		10.291.023	10.291.023
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.266.944.521	(159.620.073)	3.107.324.448

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Sản xuất	Các hoạt động sản	Tổng cộng
	bao bì	xuất và dịch vụ khác	
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.406.207.942	54.910.404.854	85.316.612.796
2. Giá vốn hàng bán	24.614.144.184	51.313.341.361	75.927.485.545
3. Chi phí bán hàng	489.542.022	225.086.206	714.628.228
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.479.744.149	2.372.854.970	3.852.599.119
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	109.478.279	109.478.279
6. Chi phí tài chính	-	-	-
7. Thu nhập khác	-	12.264.145	12.264.145
8. Chi phí khác	-	-	-
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.822.777.587	1.120.864.741	4.943.642.328

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ	27.368,21	5.171,51

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	108.939.189.893	20.025.772.033
Doanh thu bán Pallet	9.179.000.000	16.994.216.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	6.870.606.029	7.410.374.384
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	5.511.804.101	6.812.719.213
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	157.231.731	226.316.961
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	30.327.987.736	30.406.207.942
Doanh thu dịch vụ khác	2.962.045.704	3.441.006.263
	163.947.865.194	85.316.612.796
Doanh thu với các bên liên quan	41.440.401.559	45.797.276.903
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)		

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	107.972.117.411	19.818.861.710
Giá vốn bán Pallet	8.822.195.331	16.434.635.818
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	5.647.801.755	6.241.045.572
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	5.460.272.590	5.450.796.426
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	165.901.156	195.204.862
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	25.575.864.377	24.614.144.184
Giá vốn dịch vụ khác	2.718.762.231	3.172.796.973
	156.362.914.851	75.927.485.545

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.076.680.030	27.337.615.588
Chi phí nhân công	10.583.015.587	10.206.172.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.480.169.509	3.453.552.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.842.708.893	6.854.249.534
Chi phí khác bằng tiền	2.195.992.747	1.833.760.646
	43.178.566.766	49.685.351.004

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	857.472.728	108.935.779
Khác	-	542.500
	857.472.728	109.478.279

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	74.954.621	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	12.264.145
Thu nhập khác	-	-
	74.954.621	12.264.145
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	10.291.023	-
Chi phí khác	-	-
	10.291.023	-

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	595.020.757	316.314.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.711.606	83.329.071
Chi phí khác bằng tiền	531.156.056	314.984.252
	1.171.888.419	714.628.228
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.250.359.891	2.049.102.905
Chi phí vật liệu	100.240.591	-
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	97.396.435	127.794.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.326.926	313.115.236
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	360.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.780.408	483.807.216
Chi phí khác bằng tiền	1.004.769.551	878.418.923
	4.227.873.802	3.852.599.119

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.107.324.448	4.943.642.328
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>286.157.355</i>	<i>160.139.522</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.393.481.803	5.103.781.850
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>75.161.501</i>	<i>1.237.637.269</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>3.318.320.302</i>	<i>3.866.144.581</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	346.864.330	634.141.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(165.916.015)	(193.307.229)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	180.948.315	440.834.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	180.948.315	440.834.683

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	41.440.401.559	45.797.276.903
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	41.385.856.105	45.707.458.722
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	54.545.454	81.818.181
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	-	8.000.000
Mua hàng	113.628.914.920	21.980.010.321
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	112.413.047.066	19.888.147.512
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	540.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	446.776.945	510.044.628
Khách sạn Cẩm Thành	229.090.909	981.818.181

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2021	Năm 2020
Phải thu khách hàng	38.298.517.040	5.610.514.195
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	38.258.517.040	5.580.514.195
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	30.000.000
Phải trả người bán	50.937.718.727	7.758.793.034
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	50.552.795.067	6.993.669.594
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	198.000.000	220.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	186.923.660	185.123.440
Khách sạn Cẩm Thành	-	360.000.000
Phải thu khác	504.814.246	504.814.246
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 04 năm 2021

Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc